

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số: 26-M60/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng
đầu năm 2026 (đã kiểm toán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

- Mã chứng khoán: PMB

- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256

Fax: 024.35378255

- Email: pmb@pvfcco.com.vn

Website: http://pmb.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 (đã kiểm toán)

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/8/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 510%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2026



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.NMLC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 (đã kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 26-1159 /MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
6 tháng đầu năm 2026 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC 6 tháng đầu năm năm 2026 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2025, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	114.168	139.747	-18,3%
	Đạm Phú Mỹ	"	62.310	88.777	-29,8%
	NPK Phú Mỹ	"	22.588	20.004	12,9%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	15.506	11.603	33,6%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2.464	2.067	19,2%
	Phân bón tự doanh	"	11.300	17.295	-34,7%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	12,08	10,80	11,8%
	Đạm Phú Mỹ	"	12,54	10,67	17,6%
	NPK Phú Mỹ	"	11,97	11,41	4,9%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	10,12	8,86	14,3%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	12,30	11,53	6,7%
	Phân bón tự doanh	"	12,33	11,97	3,0%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.399,62	1.532,14	-8,6%
	Đạm Phú Mỹ	"	781,59	947,15	-17,5%
	NPK Phú Mỹ	"	270,44	228,30	18,5%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	156,99	102,78	52,7%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	30,30	23,83	27,1%
	Phân bón tự doanh	"	139,27	207,04	-32,7%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	21,03	23,04	-8,7%
4	Giá vốn	"	1.345,85	1.480,44	-9,1%
5	Chi phí	"	30,77	32,07	-4,0%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	22,73	19,62	15,8%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	18,17	15,62	16,3%



Qua bảng so-sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2025, do một số yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 17,6%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 14,3%;
- Doanh thu thuần giảm 8,6% trong khi giá vốn các mặt hàng giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 4% so với cùng kỳ năm trước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.NMLC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tiến Hưng	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Anh

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

500-C
G TY
HH
TOÁN
DITT
NAM
HỒ H

Số: 0171 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.629.816.177	234.143.364.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	152.121.952.195	167.903.567.812
1. Tiền	111		16.764.326.393	14.761.636.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.357.625.802	153.141.931.543
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.179.945.103	29.247.749.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.669.252.865	6.842.944.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67.929.161.239	22.350.937.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	26.581.530.999	53.868.058
III. Hàng tồn kho	140	9	52.377.007.630	35.260.342.304
1. Hàng tồn kho	141		52.377.007.630	36.172.305.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(911.962.891)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		950.911.249	1.731.704.609
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	950.911.249	279.786.603
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	1.451.918.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.017.272.232	6.902.223.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.000.000	112.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	112.000.000	112.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.964.082.839	4.385.542.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.964.082.839	4.385.542.058
- Nguyên giá	222		39.883.458.755	39.727.558.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.919.375.916)	(35.342.016.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Tài sản dài hạn khác	270		941.189.393	2.404.681.158
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	941.189.393	2.404.681.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		318.647.088.409	241.045.587.637

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

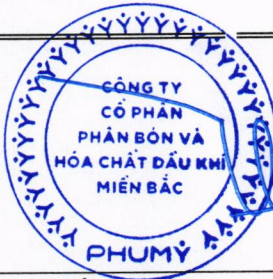
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.707.689.271	91.757.712.623
I. Nợ ngắn hạn	310		167.707.689.271	91.757.712.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.079.987.482	6.912.772.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	69.492.313.273	47.670.245.134
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		12.000.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	1.338.085.036	1.000.172.280
5. Phải trả người lao động	315		400.862.561	12.735.076.047
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	8.669.282.377	635.993.276
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		925.347.222	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	59.557.706.758	17.619.713.842
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.244.104.562	5.183.739.966
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	150.939.399.138	149.287.875.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.906.729.558	19.255.205.434
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		6.373.877.610	3.997.910.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	420b		14.532.851.948	15.257.294.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		318.647.088.409	241.045.587.637

Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

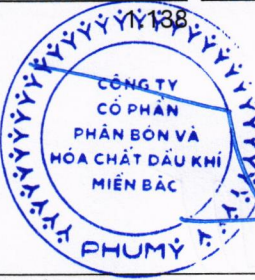
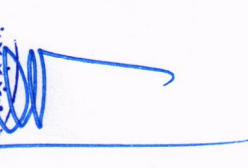
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.469.118.070.186	1.580.801.678.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	70.735.354.020	52.275.893.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.398.382.716.166	1.528.525.785.908
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.345.846.691.031	1.480.443.877.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.536.025.135	48.081.908.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.234.638.913	1.291.435.228
7. Chi phí tài chính	23		262.733.024	87.653.424
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		262.733.024	87.653.424
8. Chi phí bán hàng	25	23	24.621.991.231	25.328.605.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.151.953.558	6.640.553.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (22-23)-(25+26))	30		22.733.986.235	17.316.531.557
11. Thu nhập khác	31		389.878	2.318.427.003
12. Chi phí khác	32		-	16.458.120
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		389.878	2.301.968.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.734.376.113	19.618.500.440
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4.568.311.178	3.997.571.638
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.166.064.935	15.620.928.802
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25		928


Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

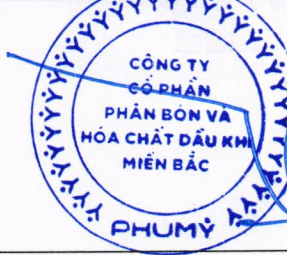
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.734.376.113	19.618.500.440
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	577.359.219	462.573.221
Các khoản dự phòng	03	(911.962.891)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	(2.035.948.181)
Chi phí đi vay	06	262.733.024	87.653.424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.662.505.465	18.132.778.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77.480.277.401)	(70.373.540.762)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.204.702.435)	26.753.855.261
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.751.400.521	64.258.065.381
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	792.367.119	1.214.419.522
Chi phí đi vay đã trả	14	(262.733.024)	(87.653.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.430.099.647)	(2.636.269.535)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.454.176.215)	(641.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.625.715.617)	36.620.475.347
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(155.900.000)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.035.948.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.900.000)	2.035.948.181
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(15.781.615.617)	38.656.423.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	167.903.567.812	139.841.793.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	152.121.952.195	178.498.217.028

Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (“Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 14 tháng 5 năm 2026. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 68 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này khi áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Các khoản tương đương tiền	112	152.979.406.874	162.524.669	153.141.931.543
Phải thu ngắn hạn khác	135	216.392.727	(162.524.669)	53.868.058

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính

giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	4 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6
Khác	4

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, thuê kho chờ phân bổ, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Tiền mặt	159.248.201	310.106.223
Tiền gửi không kỳ hạn	16.605.078.192	14.451.530.046
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.664.730.131	6.254.617.897
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.775.649.807	3.448.151.759
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	2.580.377.070	4.045.574.713
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.845.393.504	656.544.184
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	1.738.927.680	46.641.493
Tương đương tiền (*)	135.357.625.802	153.141.931.543
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.098.253.424	62.030.712.329
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	33.198.762.790	28.054.089.077
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	30.044.897.260	53.038.910.959
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	22.015.712.328	10.018.219.178
	152.121.952.195	167.903.567.812

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 07 ngày đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn với bên thứ ba	2.918.993.742	-	734.323.273	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Phú Tài	918.570.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	432.301.364	-	-	-
- Công ty TNHH Vật tư tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	331.877.845	-	-	-
- Công ty TNHH Khải Linh	256.194.441	-	106.905.420	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	97.192.440	-	97.553.160	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái	47.078.496	-	81.987.174	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tấn Đức	18.795.240	-	87.062.040	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	816.983.916	-	360.815.479	-
b. Các khoản phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	10.750.259.123	-	6.108.620.900	-
	13.669.252.865	-	6.842.944.173	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	4.541.437.894	10.658.302
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	4.498.395.400	3.005.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	43.042.494	7.653.302
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	63.387.723.345	22.340.279.163
	67.929.161.239	22.350.937.465

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu chiết khấu từ nhà cung cấp (*)	26.291.348.999	-	-	-
- Phải thu người lao động	290.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	182.000	-	53.868.058	-
	26.581.530.999	-	53.868.058	-
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	112.000.000	-	112.000.000	-
	112.000.000	-	112.000.000	-

(*) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại Công ty được hưởng từ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (công ty mẹ của Công ty) theo chính sách bán hàng áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2026 của công ty mẹ nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	261.615.243	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	343.724.376	-	121.848.429	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.332.003.041	-	-	-
Hàng hoá	50.439.664.970	-	36.050.456.766	(911.962.891)
	52.377.007.630	-	36.172.305.195	(911.962.891)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 911.962.891 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tăng lên nhờ biến động giá thị trường, làm giảm nhu cầu trích lập dự phòng.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	498.902.697	222.986.158
Các khoản khác	452.008.552	56.800.445
	950.911.249	279.786.603
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	178.079.627	1.247.508.135
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	555.896.827	552.602.313
Các khoản khác	207.212.939	604.570.710
	941.189.393	2.404.681.158

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	2.927.746.541	7.257.434.816	543.293.200	39.727.558.755
Mua trong kỳ	-	155.900.000	-	-	-	155.900.000
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	1.077.672.000	2.927.746.541	7.257.434.816	543.293.200	39.883.458.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	624.843.775	2.620.922.113	3.475.645.411	543.293.200	35.342.016.697
Khấu hao trong kỳ	-	55.159.108	61.373.244	460.826.867	-	577.359.219
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	680.002.883	2.682.295.357	3.936.472.278	543.293.200	35.919.375.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	296.928.225	306.824.428	3.781.789.405	-	4.385.542.058
Tại ngày cuối kỳ	-	397.669.117	245.451.184	3.320.962.538	-	3.964.082.839

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 33.143.169.461 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 33.143.169.461 VND).

Chi tiết danh sách tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Kho Hải Phòng	28.077.312.198
Cộng	28.077.312.198

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.049.116.993	560.902.212
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	894.450.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Đức	78.718.418	761.938.499
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Minh Việt	48.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	5.009.702.071	4.689.931.367
	7.079.987.482	6.912.772.078

Công ty không có dư nợ quá hạn thanh toán và có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quý	11.047.726.426	7.988.479.471
Công ty TNHH Vật tư Tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	10.959.654.614	3.006.579.471
Công ty TNHH Việt Mỹ	1.395.315.217	4.985.209.236
Các khách hàng khác	46.089.617.016	31.689.976.956
	69.492.313.273	47.670.245.134

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.155.743.184	876.324.232	279.418.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	883.027.280	4.568.311.178	4.430.099.647	1.021.238.811
Thuế thu nhập cá nhân	117.145.000	1.593.431.334	1.673.149.061	37.427.273
	1.000.172.280	7.317.485.696	6.979.572.940	1.338.085.036

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	7.935.528.063	29.400.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	733.754.314	606.593.276
	8.669.282.377	635.993.276

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại phải trả (*)	55.940.090.617	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.100.000.000	17.222.029.000
Kinh phí công đoàn	12.961.600	12.940.820
Các khoản phải trả, phải nộp khác	504.654.541	384.744.022
	59.557.706.758	17.619.713.842

(*) Phản ánh các khoản chiết khấu thương mại phải trả cho Nhà Phân phối và khách hàng theo chính sách bán hàng của Công ty nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.620.928.802	15.620.928.802
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.124.185.760)	(3.124.185.760)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	24.894.653.711	154.927.323.291
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	19.255.205.434	149.287.875.014
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.166.064.935	18.166.064.935
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.514.540.811)	(4.514.540.811)
Cổ tức được chia (*)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	10.032.669.580	20.906.729.558	150.939.399.138

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 26-41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền 3.633.212.987 VND, trích bổ sung 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2025 với số tiền 881.327.824 VND. Cũng theo nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 10%, tương ứng 1.000 VND/cổ phiếu, tổng số tiền là 12.000.000.000 VND. Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Tổng công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	12.000.000.000	10%	12.000.000.000	10%
Cổ đông khác	18.000.000.000	15%	18.000.000.000	15%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ Tấn	Số đầu kỳ Tấn
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty	14.095	27.276
Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ khách hàng	19.080	28.958
	33.175	56.234

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ trong lãnh thổ Việt Nam, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	817.400.876.200	977.283.175.000
Doanh thu hàng hóa khác	631.924.696.932	584.091.417.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.792.497.054	19.427.086.709
	1.469.118.070.186	1.580.801.678.959
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	70.735.354.020	52.275.893.051
	70.735.354.020	52.275.893.051
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	12.978.939.214	16.120.928.554

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	748.250.798.571	910.937.004.334
Giá vốn hàng hóa khác	581.403.670.939	551.318.463.966
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.104.184.412	18.188.408.785
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (911.962.891)		-
	1.345.846.691.031	1.480.443.877.085

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	1.329.654.469.610	1.462.255.468.300
Chi phí nhân công	18.399.149.048	15.925.713.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.359.219	462.573.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.857.740.492	23.820.979.225
Chi phí khác bằng tiền	6.043.880.342	9.948.302.049
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(911.962.891)	-
	1.376.620.635.820	1.512.413.036.155

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.676.551.936	3.925.682.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.265.461	1.888.362.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.472.965	41.472.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.741.629	75.239.309
Thuê, phí và lệ phí	-	3.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	572.921.567	706.796.523
	6.151.953.558	6.640.553.920
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	14.722.597.112	12.000.030.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.975.290.719	3.744.207.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.886.254	421.100.256
Chi phí công cụ, dụng cụ	131.146.847	139.601.519
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.257.070.299	9.023.664.698
	24.621.991.231	25.328.605.150

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.546.875.223	3.923.700.088
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	21.435.955	73.871.550
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.568.311.178	3.997.571.638

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	22.734.376.113	19.618.500.440
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.734.376.113	19.618.500.440
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.546.875.223	3.923.700.088

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.166.064.935	15.620.928.802
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.514.540.811)	(4.489.076.387)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.651.524.124	11.131.852.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.138	928

(*) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong kỳ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2026 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2027.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26-41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.620.928.802	15.620.928.802
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.124.185.760)	(4.489.076.387)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.496.743.042	11.131.852.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.041	928

Trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.978.939.214	16.120.928.554
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	12.978.939.214	16.120.928.554
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.229.987.611.253	1.315.532.537.472
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.229.429.149.998	1.256.232.751.250
Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam	-	58.687.500.000
Viện Dầu khí Việt Nam	558.461.255	612.286.222
Nhận chiết khấu	26.291.348.999	27.238.577.700
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	26.291.348.999	27.238.577.700
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn	254.595.523	136.065.816
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	254.595.523	136.065.816

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.750.259.123	6.108.620.900
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	10.750.259.123	6.108.620.900
Phải thu khác ngắn hạn	26.291.348.999	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	26.291.348.999	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	63.387.723.345	22.340.279.163
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	63.387.723.345	22.340.279.163



Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Cao Trung Kiên	752.499.695	85.813.898
Ông Lương Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 26/3/2025)	15.714.285	173.465.094
Ông Bùi Tuấn Anh	872.231.023	521.328.548
Ông Tạ Quốc Phương	70.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Quang Đoàn	774.138.389	476.739.501
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tiến Hưng	615.717.207	343.830.702
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Kim Anh (bổ nhiệm ngày 20/4/2026)	14.454.545	-
Bà Đào Thị Kim Anh (miễn nhiệm ngày 20/4/2026)	61.318.182	21.000.000
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	44.500.000	15.000.000
Bà Nguyễn Trà My	44.500.000	15.000.000
	3.265.073.326	1.676.177.743

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, Ngày 12 tháng 8 năm 2026

PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No.: 26 - 1160/MB-TCKT

Hanoi, 13 August 2026

Re: Announcement of Financial Statement for the
The financial statements for the first six months of
2026 (audited).

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Ha Noi Stock Exchange**

Pursuant to the Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure on the securities market, Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo-PMB) has disclosed the audited financial statements for the first six months of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Name of company: Northern Petrovietnam Fertilizer and Chemicals JSC

- Stock symbol: PMB
- Head Office Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.
- Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
- Email: pmb@pvfccco.com.vn Website: <http://pmb.vn>

2. Disclosure content:

- The financial statements for the first six months of 2026 (audited):

☒ Separate financial statements (the parent company does not have subsidiaries, and the parent accounting unit does not have any dependent units);

☐ Consolidated financial statements (the parent company has subsidiaries);

☐ Combined financial statements (the parent company has dependent accounting units with separate accounting systems).

- Cases that require explanation of the reasons:

+ The auditing firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2025):

☐ Yes ☐ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No



- + The after-tax profit in the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the audit, shifting from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2025):

☐ Yes ☒ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No

- + The net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Yes ☐ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☒ Yes ☐ No

- + The net profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Yes ☒ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☐ Yes ☒ No

This information was disclosed on the company's website on 13 August 2026 at the following link: <http://pmb.vn>

3. Report on Transactions with the value equal to or exceeding 35% of Total Assets in 2026: In case of such transactions, the listed organization is requested to fully report the following details:

- Nature of the transaction: Sale and purchase of goods
- Transaction value as a percentage of total assets (%) (based on the most recent audited financial statements): 510%
- Transaction completion date: June 30, 2026

We hereby commit that the disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, TCKT.NMLC

Attached file:

- The financial statements for the first six months of 2026 (audited);
- Explanation for the change in profit after tax exceeding 10% compared to the same period last year.

LEGAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED DISCLOSURE OFFICER



PHỤ TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, 13 August, 2026

No: 26-1159/MB-TCKT

Re: Explanation Regarding After-Tax Profit the first six
months of 2026 Financial Statements Change Exceeding
10% Compared to the Same Period Last Year

To: The Ha Noi Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure on the securities market, PetroVietnam Northern Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the “Company”) hereby provides an explanation regarding the after-tax profit in the first six months of 2026 financial statements, which shows a profit and an increase of more than 10% compared to the same period in 2025, due to the following reasons:

No.	Item	Unit	This Period	Previous Period	% Increase (+) / Decrease (-)
1	Sales Volume	Tons	114,168	139,747	-18.3%
	- Phu My Urea	Tons	62,310	88,777	-29.8%
	- Phu My NPK	Tons	22,588	20,004	12.9%
	- Phu My Branded Fertilizer	Tons	15,506	11,603	33.6%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	Tons	2,464	2,067	19.2%
	- Other Fertilizers	Tons	11,300	17,295	-34.7%
2	Selling Price	mil. VND/Ton	12.08	10.80	11.8%
	- Phu My Urea	mil. VND/Ton	12.54	10.67	17.6%
	- Phu My NPK	mil. VND/Ton	11.97	11.41	4.9%
	- Phu My Branded Fertilizer	mil. VND/Ton	10.12	8.86	14.3%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	mil. VND/Ton	12.30	11.53	6.7%
	- Other Fertilizers	mil. VND/Ton	12.33	11.97	3.0%
3	Net Revenue	VND billion	1,399.62	1,532.14	-8.6%
	- Phu My Urea	VND billion	781.59	947.15	-17.5%
	- Phu My NPK	VND billion	270.44	228.30	18.5%
	- Phu My Branded Fertilizer	VND billion	156.99	102.78	52.7%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	VND billion	30.30	23.83	27.1%
	- Other Fertilizers	VND billion	139.27	207.04	-32.7%
	- Services, finance, other	VND billion	21.03	23.04	-8.7%
4	Cost of Goods Sold and Other Expenses	VND billion	1,345.85	1,480.44	-9.1%
5	Selling & Administrative Expenses	VND billion	30.77	32.07	-4.0%
6	Profit Before Tax	VND billion	22.73	19.62	15.8%
7	Profit After Tax	VND billion	18.17	15.62	16.3%



Based on the comparison and analysis table, after-tax profit in the first six months of 2026 increased by 15.8% compared to the same period in 2025, due to the following key factors:

- The average selling price of products increased by 11.8% over the same period last year, including: Phu My Urea up by 17.6%; Phu My Branded Fertilizers up by 14.3%;
- Net revenue decreased by 8.6%, while the cost of goods sold for these products decreased by 9.1% compared to the same period last year;
- Selling and administrative expenses decreased by 4% compared to the same period last year.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, NMLC.

LEGAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn





**NORTH PERTROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS
JOINT STOCK COMPANY**
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM
FINANCIAL STATEMENTS**

For the 6-month period ended 30 June 2026



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 24



NORTH PERTROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

4th Floor, Vietnam Petroleum Institute (VPI) Tower
No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF SUPERVISORS AND CHIEF ACCOUNTANT

The members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors and Chief accountant of the Company during the period and to the date of approval of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Cao Trung Kien	Chairman
Mr. Bui Tuan Anh	Member
Mr. Ta Quoc Phuong	Independent Member

Board of Management

Mr. Bui Tuan Anh	Chief Executive Officer cum legal representative
Mr. Nguyen Quang Doan	Depute Chief Executive Officer

Board of Supervisors

Ms. Nguyen Thi Kim Anh	Head of the Board of Supervisors (appointed on 20 April 2026)
Ms. Dao Thi Kim Anh	Head of the Board of Supervisors (resigned on 20 April 2026)
Ms. Nguyen Tra My	Member
Ms. Do Thi Minh Tam	Member

Chief accountant

Mr. Nguyen Tien Hung	Chief accountant
----------------------	------------------

THE BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether the applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

NORTH PERTROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

4th Floor, Vietnam Petroleum Institute (VPI) Tower

No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Bui Tuan Anh
Legal representative

Hanoi, 12 August 2026

No.: 0171 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders**
 The Boards of Directors and Management
 North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the "Company"), approved on 12 August 2026 as set out from page 04 to page 24, which comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2026, the interim income statement and the interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility for the Interim Financial Statement

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2026, and its financial performance and its cash flow for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Trần Xuân Anh

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 0723-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

12 August 2026

Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
A. CURRENT ASSETS	100		313,629,816,177	234,143,364,421
I. Cash and cash equivalents	110	5	152,121,952,195	167,903,567,812
1. Cash	111		16,764,326,393	14,761,636,269
2. Cash equivalents	112		135,357,625,802	153,141,931,543
II. Short-term receivables	130		108,179,945,103	29,247,749,696
1. Short-term trade receivables	131	6	13,669,252,865	6,842,944,173
2. Short-term advances to suppliers	132	7	67,929,161,239	22,350,937,465
3. Other short-term receivables	135	8	26,581,530,999	53,868,058
III. Inventories	140	9	52,377,007,630	35,260,342,304
1. Inventories	141		52,377,007,630	36,172,305,195
2. Provision for devaluation of inventories	142		-	(911,962,891)
IV. Other short-term assets	160		950,911,249	1,731,704,609
1. Short-term deferred expenses	161	10	950,911,249	279,786,603
2. Value added tax deductibles	162		-	1,451,918,006
B. NON-CURRENT ASSETS	200		5,017,272,232	6,902,223,216
I. Long-term receivables	210		112,000,000	112,000,000
1. Other long-term receivables	215	8	112,000,000	112,000,000
II. Fixed assets	220		3,964,082,839	4,385,542,058
1. Tangible fixed assets	221	11	3,964,082,839	4,385,542,058
- Cost	222		39,883,458,755	39,727,558,755
- Accumulated depreciation	223		(35,919,375,916)	(35,342,016,697)
2. Intangible assets	227		-	-
- Cost	228		95,613,600	95,613,600
- Accumulated amortisation	229		(95,613,600)	(95,613,600)
III. Other long-term assets	270		941,189,393	2,404,681,158
1. Long-term deferred expenses	271	10	941,189,393	2,404,681,158
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		318,647,088,409	241,045,587,637

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

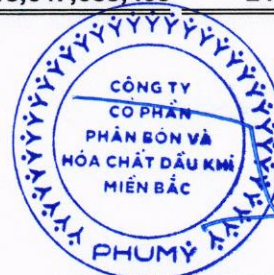
As at 30 June 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		167,707,689,271	91,757,712,623
I. Current liabilities	310		167,707,689,271	91,757,712,623
1. Short-term trade payables	311	12	7,079,987,482	6,912,772,078
2. Short-term advances from customers	312	13	69,492,313,273	47,670,245,134
3. Dividends and profit payable	313		12,000,000,000	-
4. Short-term taxes and amounts payable to the State budget	314	14	1,338,085,036	1,000,172,280
5. Payables to employees	315		400,862,561	12,735,076,047
6. Short-term accrued expenses	316	15	8,669,282,377	635,993,276
7. Short-term deferred revenue	319		925,347,222	-
8. Other current payables	320	16	59,557,706,758	17,619,713,842
9. Bonus and welfare funds	323		8,244,104,562	5,183,739,966
D. EQUITY	400	17	150,939,399,138	149,287,875,014
1. Owner's contributed capital	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Investment and development fund	418		10,032,669,580	10,032,669,580
3. Retained earnings	420		20,906,729,558	19,255,205,434
- Retained earnings accumulated to the prior year end	420a		6,373,877,610	3,997,910,669
- Retained earnings of the current period/ year	420b		14,532,851,948	15,257,294,765
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		318,647,088,409	241,045,587,637

Nguyen My Linh Chi
Preparer

Nguyen Tien Hung
Chief Accountant



Bui Tuan Anh
Legal representative

Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	20	1,469,118,070,186	1,580,801,678,959
2. Deductions	02	20	70,735,354,020	52,275,893,051
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		1,398,382,716,166	1,528,525,785,908
4. Cost of sales	11	21	1,345,846,691,031	1,480,443,877,085
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		52,536,025,135	48,081,908,823
6. Financial income	22		1,234,638,913	1,291,435,228
7. Financial expenses	23		262,733,024	87,653,424
- In which: Borrowing costs	24		262,733,024	87,653,424
8. Selling expenses	25	23	24,621,991,231	25,328,605,150
9. General and administration expenses	26	23	6,151,953,558	6,640,553,920
10. Operating profit (30=20+(22-23)-(25+26))	30		22,733,986,235	17,316,531,557
11. Other income	31		389,878	2,318,427,003
12. Other expenses	32		-	16,458,120
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		389,878	2,301,968,883
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		22,734,376,113	19,618,500,440
15. Current corporate income tax expense	51	24	4,568,311,178	3,997,571,638
16. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		18,166,064,935	15,620,928,802
17. Basic earnings per share	70	25	1,138	928

Nguyen My Linh Chi
Preparer

Nguyen Tien Hung
Chief Accountant



Bùi Tuấn Anh
Legal representative

Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	22,734,376,113	19,618,500,440
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	577,359,219	462,573,221
Provisions	03	(911,962,891)	-
Gain from investing, financing activities	05	-	(2,035,948,181)
Borrowing costs	06	262,733,024	87,653,424
3. Operating profit before movements in working capital	08	22,662,505,465	18,132,778,904
Increases, decrease in receivables	09	(77,480,277,401)	(70,373,540,762)
Increase, decrease in inventories	10	(16,204,702,435)	26,753,855,261
Increases, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	60,751,400,521	64,258,065,381
Increase, decreases in deferred expenses	12	792,367,119	1,214,419,522
Borrowing costs paid	14	(262,733,024)	(87,653,424)
Corporate income tax paid	15	(4,430,099,647)	(2,636,269,535)
Other cash outflows	17	(1,454,176,215)	(641,180,000)
Net cash (used in)/generated by operating activities	20	(15,625,715,617)	36,620,475,347
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(155,900,000)	-
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	2,035,948,181
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(155,900,000)	2,035,948,181
Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents (50=20+30)	50	(15,781,615,617)	38,656,423,528
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	167,903,567,812	139,841,793,500
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	152,121,952,195	178,498,217,028

Nguyen My Linh Chi
Preparer

Nguyen Tien Hung
Chief Accountant



Bùi Tuan Anh
Legal representative

Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the "Company") was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0102886450 dated 19 August 2008 by Hanoi Authority for Planning and Investment (currently known as Department of Finance of Hanoi) and as amended with the latest amendment being the 15th on 14 May 2026. The Company officially transferred into a Joint Stock Company from 01 February 2011.

The Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange from 07 October 2015 with the stock symbol of PMB.

The parent company of the Company is PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Corporation ("the Corporation") holding 75% of the charter capital. The ultimate parent company is Vietnam National Industry - Energy Group

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 68 (as at 31 December 2025: 68).

Operating industry and principal activities

The operating industries of the Company include: Wholesale of silk, fiber, textile yarn; Wholesale of fertilizers, pesticides and other agricultural chemicals; Advertising; Market research and public opinion polling (excluding investigation and information services prohibited by the State); Organizing trade promotion introductions; Transporting goods by road and inland waterways; Real estate business; Warehouse service business; Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except for those prohibited by the State), Import and export of the Company's trading items; Consulting services to support agricultural production (except for those prohibited by the State); Retail sale of kerosene, gas and fuel coal for household use; Wholesale of gas and related products; Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds.

The Company's principal activities are to trade in fertilizer and chemical products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

Comparative figures of the interim statement of financial position and related notes are figures of the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2025.

Comparative figures of the interim income statement, the interim cash flow statement and related notes are figures of the Company's reviewed interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

Certain restatements have been made to the prior period's figures upon the adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC to ensure comparability with the current period's figures. Details are as follows:

Items	Codes	Reported amount	Restatement amount	Amount after restatement
		VND	VND	VND
Cash equivalents	112	152,979,406,874	162,524,669	153,141,931,543
Other short-term receivables	135	<u>216,392,727</u>	<u>(162,524,669)</u>	<u>53,868,058</u>

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2026.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

New guidance on the accounting regime for enterprises

On 27 October 2025, the Minister of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), providing guidance on the accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective for financial years beginning on or after 01 January 2026. Circular 99 replaces the accounting regime for enterprises previously issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance. The Board of Management has applied Circular 99 in the preparation and presentation of the interim financial statements for the period 6-month ended 30 June 2026.

The Company has adopted the changes in accounting guidance prescribed by Circular 99 for financial period/financial year beginning on 1 January 2026 on a prospective basis. Certain comparative information has been restated to conform with the presentation requirements of Circular 99, as disclosed in Note 01.

The adoption of these changes has not had any material impact on the disclosures or on amounts reported in these financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial

reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalent

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (original term not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value and are not restricted in use.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for unable to recover, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company determines the cost of inventories issued on a per-transaction basis for accounting inventory.

Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and estimated costs necessary to make the sale.

The Company determines the cost of inventories issued on a per-transaction basis for accounting inventory. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and estimated costs necessary to make the sale.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the date of the financial statements.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and net book value.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives:

	Years
Buildings and structures	15
Machinery and equipment	4 - 7
Office equipment	3 - 7
Motor vehicles	06
Other tangible assets	04

Deferred expenses

Deferred expenses are actual expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including office and warehouse rental fee, insurance premium costs and other types of deferred expenses.

Office and warehouse rental fee represents the amount of office and warehouse rental fee that has been prepaid for multiple periods. These deferred expenses are charged to the interim income statement using the straight-line method over the lease term.

Insurance premium costs represent those purchased by the Company in a lump sum covering multiple accounting periods and are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the insurance contract.

Other types of deferred expenses comprise costs of tools and supplies issued for consumption and other deferred expenses which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures are allocated to the interim income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Trade payables

Trade payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services or assets from suppliers in the ordinary course of the Company's business. Trade payables are stated at historical cost.

Dividends and profit payable

Dividends and profit payable represent dividends payable to shareholders. Dividends payable are recognised when the Company no longer has the right to avoid the obligation to make such dividends distributions to shareholders in accordance with applicable laws and regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services received by the Company but not yet paid due to the absence of sufficient supporting documentation, and are recognised in the interim income statement in the accounting period.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest expense.

Borrowing costs are recognised in profit or loss in the year/period in which they are incurred, except for borrowing costs that are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalized as part of the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Any income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

Equity

Ordinary shares

Ordinary shares with voting rights are recognised at par value. Shares issued to increase charter capital or shareholders' contributed capital are recognised based on the actual proceeds received corresponding to the par value of successfully issued shares.

Profit distribution

The Company's net profit after tax is available for appropriation to shareholders as dividends upon approval by the Company's General Meeting of Shareholders.

Dividends are declared and paid from retained earnings based on the approval of shareholders at the Company's Annual General Meeting of Shareholders

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is deducted from the profit after corporate income tax of the Company to be used for rewarding and encouraging physical benefits, serving the needs of the public, improving and enhancing mental and physical life of employees as approved by the resolution of the Company's Annual General Meeting of Shareholders. The appropriation and use of the bonus and welfare fund must comply with current prevailing accounting and financial regulations.

Investment and development fund

Investment and development fund is deducted from profits after corporate income tax of the Company to be used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise. The appropriation and use of the investment and development fund are carried out in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders and applicable regulations.

Revenue and other income recognition

Revenue from sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim statement of financial position of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the date of interim statement of financial position date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Sales deductions

Sales deductions include trade discounts.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the period incurred after the end of the reporting period but before the issuance of the interim financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the period.

Cost of sales and services rendered

Cost of sales and services rendered comprises the cost of products, merchandise sold and services rendered during the period and is recorded in line with the related revenue recognised during the period.

Selling expenses

Selling expenses are expenses incurred that are directly related to the sale of products, merchandise and the rendering of services by the Company and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

General and administrative expenses

General and administrative expenses are expenses incurred in connection with the general administrative activities of the Company, which are not directly attributable to sales or production activities, and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Company is subject to corporate income tax at a tax rate of 20% on its taxable income.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using statement of financial position liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND	VND
Cash on hand	159,248,201	310,106,223
Demand deposits	16,605,078,192	14,451,530,046
<i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development</i>	7,664,730,131	6,254,617,897
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	2,775,649,807	3,448,151,759
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	2,580,377,070	4,045,574,713
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	1,845,393,504	656,544,184
<i>Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank</i>	1,738,927,680	46,641,493
Cash equivalents (*)	135,357,625,802	153,141,931,543
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	50,098,253,424	62,030,712,329
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	33,198,762,790	28,054,089,077
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	30,044,897,260	53,038,910,959
<i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development</i>	22,015,712,328	10,018,219,178
	152,121,952,195	167,903,567,812

(*) As at 30 June 2026, cash equivalents represent deposits with original term of 07 days to 03 months at Commercial Banks at the interest rate from 0.5% per annum to 4.75% per annum (as at 31 December 2025: the interest rate from 1.8% per annum to 4.75% per annum).

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Short-term trade receivables from third parties	2,918,993,742	-	734,323,273	-
- Phu Tai Production and Trading Joint Stock Company	918,570,000	-	-	-
- Phong Trang Trading Company Limited	432,301,364	-	-	-
- Bac Ha Tinh General Materials Company Limited	331,877,845	-	-	-
- Khai Linh Company Limited	256,194,441	-	106,905,420	-
- Thieu Yen Thanh Hoa Trading Joint Stock Company	97,192,440	-	97,553,160	-
- Anh Thai Agricultural Materials and Construction Company Limited	47,078,496	-	81,987,174	-
- Tan Duc Trading Services Company Limited	18,795,240	-	87,062,040	-
- Other trade receivables	816,983,916	-	360,815,479	-
b. Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 26)	10,750,259,123	-	6,108,620,900	-
	13,669,252,865	-	6,842,944,173	-

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
a. Short-term advances to suppliers	4,541,437,894		10,658,302	
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	4,498,395,400		3,005,000	
- JSC				
Others	43,042,494		7,653,302	
b. Advances to related parties (Details stated in Note 26)	63,387,723,345		22,340,279,163	
	63,387,723,345		22,340,279,163	

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Current				
- Discount receivable from suppliers	26,291,348,999	-	-	-
- Receivable from employees	290,000,000	-	-	-
- Other receivables	182,000	-	53,868,058	-
	26,581,530,999	-	53,868,058	-
b. Non-current				
- Deposits and mortgages	112,000,000	-	112,000,000	-
	112,000,000	-	112,000,000	-

(*) Represents trade discounts receivable from PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (the Company's parent company) under the parent company's sales policy applicable for the first six months of 2026, which remained unsettled as at 30 June 2026.

9. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	261,615,243	-	-	-
Tools and supplies	343,724,376	-	121,848,429	-
Work in progress	1,332,003,041	-	-	-
Merchandise	50,439,664,970	-	36,050,456,766	(911,962,891)
	52,377,007,630	-	36,172,305,195	(911,962,891)

During the period, VND 911,962,891 (prior period: VND 0) was reversed as a provision for devaluation of inventories as the net realizable value of inventories increased due to favorable market price movements, thereby reducing the need for provision.

10. DEFERRED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
- Insurance premium cost	498,902,697	222,986,158
- Others	452,008,552	56,800,445
	950,911,249	279,786,603
b. Non-current		
-Prepayment for office and warehouse rental fee	178,079,627	1,247,508,135
- Tools and dies issued for consumption	555,896,827	552,602,313
- Others	207,212,939	604,570,710
	941,189,393	2,404,681,158

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	28,077,312,198	921,772,000	2,927,746,541	7,257,434,816	543,293,200	39,727,558,755
Purchase in the period	-	155,900,000	-	-	-	155,900,000
Closing balance	28,077,312,198	1,077,672,000	2,927,746,541	7,257,434,816	543,293,200	39,883,458,755
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	28,077,312,198	624,843,775	2,620,922,113	3,475,645,411	543,293,200	35,342,016,697
Charge for the period	-	55,159,108	61,373,244	460,826,867	-	577,359,219
Closing balance	28,077,312,198	680,002,883	2,682,295,357	3,936,472,278	543,293,200	35,919,375,916
NET BOOK VALUE						
Opening balance	-	296,928,225	306,824,428	3,781,789,405	-	4,385,542,058
Closing balance	-	397,669,117	245,451,184	3,320,962,538	-	3,964,082,839

The cost of the Company's tangible fixed assets as at 30 June 2026 includes VND 33,143,169,461 (as at 31 December 2025: VND 33,143,169,461) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

Detailed list of tangible fixed assets currently in existence with a value equal to or greater than 10% of the total tangible fixed assets:

Name	Cost VND
Hai Phong warehouse	28,077,312,198
Total	28,077,312,198

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Nghe Tinh Port JSC	1,049,116,993	560,902,212
An Giang Agriculture and Food Import-Export JSC	894,450,000	-
Loc Duc Manufacturing & Trading Co., Ltd.	78,718,418	761,938,499
Minh Viet Trading & Tourism Co., Ltd.	48,000,000	900,000,000
Others	5,009,702,071	4,689,931,367
	7,079,987,482	6,912,772,078

The Company has no overdue payables and is able to settle all short-term trade payables outstanding as at the end of the reporting period.

13. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Phu Quy Fertilizer JSC	11,047,726,426	7,988,479,471
Bac Ha Tinh General Materials Co., Ltd	10,959,654,614	3,006,579,471
Viet My Co., Ltd	1,395,315,217	4,985,209,236
Others	46,089,617,016	31,689,976,956
	69,492,313,273	47,670,245,134

14. SHORT-TERM TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	1,155,743,184	876,324,232	279,418,952
Corporate income tax	883,027,280	4,568,311,178	4,430,099,647	1,021,238,811
Personal income tax	117,145,000	1,593,431,334	1,673,149,061	37,427,273
	1,000,172,280	7,317,485,696	6,979,572,940	1,338,085,036

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accruals for employees	7,935,528,063	29,400,000
Accruals for other expenses	733,754,314	606,593,276
	8,669,282,377	635,993,276

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Trade discount payables (*)	55,940,090,617	-
Short-term deposits received	3,100,000,000	17,222,029,000
Trade union fee	12,961,600	12,940,820
Others	504,654,541	384,744,022
	59,557,706,758	17,619,713,842

(*) Represents trade discounts payable to distributors and customers in accordance with the Company's sales policies, which had not been settled as at 30 June 2026.

17. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' equity	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
For the 6-month period ended 30 June 2025				
Opening balance	120,000,000,000	10,032,669,580	12,397,910,669	142,430,580,249
Profit for the period	-	-	15,620,928,802	15,620,928,802
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	(3,124,185,760)	(3,124,185,760)
Closing balance	120,000,000,000	10,032,669,580	24,894,653,711	154,927,323,291
For the 6-month period ended 30 June 2026				
Opening balance	120,000,000,000	10,032,669,580	19,255,205,434	149,287,875,014
Profit for the period	-	-	18,166,064,935	18,166,064,935
Distributions to bonus and welfare funds (*)	-	-	(4,514,540,811)	(4,514,540,811)
Dividends declared (*)	-	-	(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
Closing balance	120,000,000,000	10,032,669,580	20,906,729,558	150,939,399,138

(*) According to Resolution No. 26-41/NQ-DHDCD dated 20 April 2026 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company made a provisional appropriation to the bonus and welfare fund at the rate of 20% of profit after tax for the six-month period ended 30 June 2026, with a total amount of VND 3,633,212,987; an additional appropriation equivalent to 10% of the excess profit after tax over the 2025 annual plan was made, with a total amount of VND 881,327,824. Pursuant to the same Resolution, the General Meeting of Shareholders also approved a dividend distribution from the 2025 after-tax profits at a rate of 10% of charter capital, equivalent to VND 1,000 per share, amounting to a total dividend payment of VND 12,000,000,000. All dividend payables will be settled in cash within six months from the date the General Meeting of Shareholders approves the resolution.

Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	12,000,000	12,000,000
Ordinary shares	12,000,000	12,000,000
Number of outstanding shares in circulation	12,000,000	12,000,000
Ordinary shares	12,000,000	12,000,000

An ordinary share has a par value of VND 10,000 per share.

Charter capital

According to the amended Enterprise Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 120,000,000,000. As at 30 June 2026, the charter capital was fully contributed by the shareholders as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	90,000,000,000	75%	90,000,000,000	75%
Nghe An Agricultural Materials Joint Stock Corporation	12,000,000,000	10%	12,000,000,000	10%
Other shareholders	18,000,000,000	15%	18,000,000,000	15%
	120,000,000,000	100%	120,000,000,000	100%

18. OFF INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Assets held on behalf of others

	Closing balance	Opening balance
	Tons	Tons
Fertilizer and chemical products held on behalf of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	14,095	27,276
Fertilizer and chemical products held on behalf of customers	19,080	28,958
	33,175	56,234

19. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's principal activities are mainly trading in fertilizer used in agriculture. Accordingly, the financial information presented in the interim statement of financial position as at 30 June 2025 and all revenue and expenses presented in the interim income statement for the 6-months period then ended are related to trade in fertilizer used in agriculture. Revenue, cost of goods sold by product and business activities are presented in Notes 20 and 21.

During the period, the Company's fertilizer products were mainly consumed in Vietnam; the Company did not have any export activities; therefore, the Company did not prepare segment reports by geographical area.

20. REVENUE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue from Urea Phu My	817,400,876,200	977,283,175,000
Revenue from sale of other merchandises	631,924,696,932	584,091,417,250
Revenue from rendering of services	19,792,497,054	19,427,086,709
	1,469,118,070,186	1,580,801,678,959

Deductions

Trade discount	70,735,354,020	52,275,893,051
	70,735,354,020	52,275,893,051

In which:

Sales of merchandise and services from related parties (Details stated in Note 26)	12,978,939,214	16,120,928,554
--	----------------	----------------

21. COST OF SALES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of Urea Phu My	748,250,798,571	910,937,004,334
Cost of merchandise sold	581,403,670,939	551,318,463,966
Cost of services rendered	17,104,184,412	18,188,408,785
Reversal of provision for inventory devaluation	(911,962,891)	-
	1,345,846,691,031	1,480,443,877,085

22. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
Cost of purchased merchandise	1,329,654,469,610	1,462,255,468,300
Labour	18,399,149,048	15,925,713,360
Depreciation and amortisation	577,359,219	462,573,221
Out-sourced services	22,857,740,492	23,820,979,225
Other monetary expenses	6,043,880,342	9,948,302,049
Reversal of provision for inventory devaluation	(911,962,891)	-
	1,376,620,635,820	1,512,413,036,155

23. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
General and administration expenses		
Administrative staff costs	3,676,551,936	3,925,682,553
Out-sourced services	1,778,265,461	1,888,362,570
Depreciation and amortisation	41,472,965	41,472,965
Administrative material expense	82,741,629	75,239,309
Taxes and fees	-	3,000,000
Others	572,921,567	706,796,523
	6,151,953,558	6,640,553,920
Selling expenses		
Selling staff costs	14,722,597,112	12,000,030,807
Tools and equipment expenses	3,975,290,719	3,744,207,870
Depreciation and amortisation	535,886,254	421,100,256
Out-sourced services	131,146,847	139,601,519
Others	5,257,070,299	9,023,664,698
	24,621,991,231	25,328,605,150

24. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	4,546,875,223	3,923,700,088
Adjustment of corporate income tax expense of prior periods into current income tax expense of current period	21,435,955	73,871,550
Total current corporate income tax expense	4,568,311,178	3,997,571,638

The current corporate income tax expense for the period is calculated as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	22,734,376,113	19,618,500,440
Adjustments for taxable profit	-	-
Taxable profit	22,734,376,113	19,618,500,440
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	4,546,875,223	3,923,700,088

25. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share attributable to ordinary shareholders of the Company is calculated based on the following figures:

	Current period	Prior period (Restated)
Accounting profit after corporate income tax (VND)	18,166,064,935	15,620,928,802
Distributions to bonus and welfare funds (VND)	(4,514,540,811)	(4,489,076,387)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	13,651,524,124	11,131,852,415
Average ordinary shares in circulation for the period (shares)	12,000,000	12,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,138	928

(*) As at the date of approval of the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026, the bonus and welfare fund appropriation is provisional and based on the Company's operating results for the period. Accordingly, the Company's basic earnings per share may be subject to corresponding adjustment when the 2026 profit distribution plan is formally approved under the Resolution of the 2027 Annual General Meeting of Shareholders.

The bonus and welfare fund used in the calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 has been restated based on Resolution No. 26-41/NQ-DHDCD dated 20 April 2026 of the Company's Annual General Meeting of Shareholders approving the 2025 profit after-tax distribution plan.

	Stated amount	Restated amount
Accounting profit after corporate income tax (VND)	15,620,928,802	15,620,928,802
Distributions to bonus and welfare funds (VND)	(3,124,185,760)	(4,489,076,387)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	12,496,743,042	11,131,852,415
Average ordinary shares in circulation for the period (share)	12,000,000	12,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,041	928

During the period and up to the date of approval of these interim financial statements, the Company had no potential ordinary shares. Therefore, diluted earnings per share is the same as basic earnings per share.

26. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam National Industry - Energy Group	Ultimate parent Company
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	Parent Company
PetroVietnam Packaging Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam Petroleum Institute	Affiliate

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Sales	12,978,939,214	16,120,928,554
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	12,978,939,214	16,120,928,554
Purchases	1,229,987,611,253	1,315,532,537,472
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	1,229,429,149,998	1,256,232,751,250
PetroVietnam Packaging Joint Stock Company	-	58,687,500,000
Vietnam Petroleum Institute	558,461,255	612,286,222
Trade discount received	26,291,348,999	27,238,577,700
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	26,291,348,999	27,238,577,700
Trademark royalty fee	254,595,523	136,065,816
Vietnam National Industry - Energy Group	254,595,523	136,065,816

Significant related party balances as at the interim statement of financial position date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Short-term trade receivables	10,750,259,123	6,108,620,900
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	10,750,259,123	6,108,620,900
Other short-term receivables	26,291,348,999	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	26,291,348,999	-
Short-term advances to suppliers	63,387,723,345	22,340,279,163
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	63,387,723,345	22,340,279,163

	Current period	Prior period
	VND	VND
	752,499,695	85,813,898
	15,714,285	173,465,094
	872,231,023	521,328,548
	70,000,000	24,000,000
	774,138,389	476,739,501
	615,717,207	343,830,702
b)	14,454,545	-
	61,318,182	21,000,000
	44,500,000	15,000,000
	44,500,000	15,000,000
	3,265,073,326	1,676,177,743

There were no material events occurring after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the Company's interim financial statements.

**CÔNG TY
CÓ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN BẮC**

PHUMỠ

Bùi Tuan Anh
Director

Approved on 12 August 2026